

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2-Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.944.959.292	9.153.679.593	20.785.148.975	20.447.867.907
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10.944.959.292	9.153.679.593	20.785.148.975	20.447.867.907
4. Giá vốn hàng bán	11		8.256.825.520	6.912.217.144	15.949.164.354	15.958.951.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.688.133.772	2.241.462.449	4.835.984.621	4.488.916.541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.737.678	1.968.050	5.899.051	4.406.104
7. Chi phí tài chính	22		332.278.707	360.550.381	585.005.295	667.019.432
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		332.278.707	360.550.381	585.005.295	667.019.432
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.914.744.244	1.499.980.140	3.409.405.341	2.990.538.577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		443.848.499	382.899.978	847.473.036	835.764.636
11. Thu nhập khác	31		100.916		172.695	
12. Chi phí khác	32		13.636.306	15.674.072	23.725.035	16.673.675
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-13.535.390	-15.674.072	-23.552.340	-16.673.675
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		430.313.109	367.225.906	823.920.696	819.090.961
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		97.668.872	84.237.995	186.482.061	183.868.220
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		332.644.237	282.987.911	637.438.635	635.222.741
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		222	189	425	423
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)






Phạm Thị Loan

Vũ Thị Thúy Giang

Hoàng Văn Lít

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/06/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		27.497.798.665	34.652.905.349
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.077.267.667	4.181.611.038
1. Tiền	111		2.077.267.667	4.181.611.038
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.030.618.635	24.247.878.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.188.241.341	22.980.018.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.145.099.000	993.140.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.215.022.555	784.979.062
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-517.744.261	-510.258.998
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12.389.912.363	6.223.415.536
1. Hàng tồn kho	141		12.393.428.363	6.226.931.536
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-3.516.000	-3.516.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		28.441.383.842	21.336.373.064
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		774.840.868	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		774.840.868	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		26.765.925.066	20.552.936.439
1. TSCĐ hữu hình	221		10.498.298.689	4.285.310.062
- Nguyên giá	222		31.302.531.328	24.277.452.867
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-20.804.232.639	-19.992.142.805
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410		22.418.554.728	23.216.875.580
2. Thặng dư vốn cổ phần	411		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	414		480.719.788	400.316.669
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-544.500	-544.500
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	417			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		5.521.442.810	5.119.427.215
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.416.936.630	2.697.676.196
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	422			
1. Nguồn kinh phí	430			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.939.182.507	55.989.278.413

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thúy Giang

Lập, ngày tháng năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hoàng Văn Lít



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý2- Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33.714.643.086	26.074.483.880
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-17.045.817.008	-12.822.470.249
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-11.321.487.440	-9.553.414.108
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-585.005.295	-667.019.432
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-415.941.423	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.126.343.268	475.718.535
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		-3.694.124.775	-3.441.364.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		1.778.610.413	65.933.797
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-7.156.149.600	-113.050.000
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.337.826	4.019.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-7.150.811.774	-109.030.479
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		30.009.691.015	19.404.216.817
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-25.502.368.860	-17.890.520.967
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1.240.025.390	-1.044.493.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.267.296.765	469.202.270
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-2.104.904.596	426.105.588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.181.611.038	119.974.913
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		561.225	386.583
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.077.276.667	546.467.084

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thuý Giang



Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Văn lít

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần có một phần vốn Nhà nước

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng cơ bản

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động tư vấn quản lý(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn bất động sản(không bao gồm tư vấn giá nhà, đất)
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại
- Kiểm tra không phá hủy(NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử mẫu và kiểm tra chân không
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường các điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 5KV
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phóng chống sét cho các hệ thống điện
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tám lợp, đá ốp lát đất đèn, ôxy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định pháp luật)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện – Công ty Cổ phần là Công ty liên kết của Tổng công ty lắp máy Việt Nam

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (so sánh được).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Là năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Công ty sử dụng đồng tiền Việt Nam (VNĐ) làm đơn vị tiền tệ để hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Quý 2 năm 2015 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

Sổ sách kế toán của Công ty được phản ánh bằng đồng Việt nam (VNĐ). Các đồng tiền khác VNĐ được coi là ngoại tệ. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Quý 2 năm 2015 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Tương đương tiền là những khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao mà sẵn sàng có thể chuyển đổi thành những khoản tiền xác định với thời gian đáo hạn ban đầu nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro đáng kể nào về thay đổi giá trị.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Quý 2 năm 2015 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Đối tượng phải thu khách hàng là đối tượng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư. Đối tượng phải thu khác là đối tượng liên quan đến các hoạt động có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong hạch toán chi tiết nợ phải thu, kế toán tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng thời hạn, khoản nợ quá hạn thanh toán, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được theo đúng quy định của Bộ Tài Chính.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu phản ánh giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phù hợp với đặc trưng của ngành nghề. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Khi kết thúc năm tài chính, Công ty tiến hành kiểm kê, phân loại và xác định số lượng, giá trị hàng tồn kho bị hư hỏng, kém, mất phẩm chất, bị lỗi thời và tình hình giảm giá theo mặt bằng chung trên thị trường để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định của Bộ Tài Chính.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá của TSCĐ vô hình: Được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại chuẩn mực "Tài Sản Cố Định Vô Hình" .

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Được ghi nhận theo giá mua, thuế nhập khẩu các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời hạn thuê ghi trong hợp đồng cho thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Quý 2 Năm 2015 công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Quý 2 Năm 2015 công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các khoản mục chi phí như: Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí quản lý cho nhiều kỳ kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Tiêu thức phân bổ chi phí trả trước căn cứ vào giá trị, tính chất, mức độ của từng loại chi phí để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp phải được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Những chủ nợ mà doanh nghiệp có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, bộ phận kế toán phải kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ phải có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, bên thuê ghi nhận giá trị tài sản thuê tài chính và nợ gốc phải trả về thuê tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trường hợp trong hợp đồng thuê tài chính đã ghi rõ số nợ gốc phải trả bằng giá trị hợp lý tài sản thuê thì tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính được ghi theo cùng giá trị này.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí vay trong kỳ là 0%.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận khi đơn vị xác định được chắc chắn sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực nhận trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để thanh toán.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí dự phòng chỉ được ghi nhận khi chúng đảm bảo được tính hiện hữu của khoản mục chi phí và theo các quy định hiện hành của pháp luật.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu của doanh nghiệp trong kì kế toán. Nó được ghi nhận khi khách hàng trả tiền trước cho một hoặc nhiều kì kế toán về cho thuê tài sản. Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ. Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết giá bán trả tiền ngay. Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần. Khoản chênh lệch giữa

đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Quý 2 năm 2015 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Quý 2 Năm 2015 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoặc trong việc báo cáo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo các tỷ giá hối đoái khác với tỷ giá hối đoái đã được ghi nhận ban đầu, hoặc đã được báo cáo trong báo cáo tài chính trước.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thu được sau khi trừ thuế TNDN và trích lập các quỹ, bổ sung vốn theo quy định, phần lợi nhuận còn lại được chia cho các cổ đông trên cơ sở cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, phần còn lại để lại Công ty.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng của Công ty được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán mà không kể đến việc đã thu được tiền hay chưa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Các hoạt động tài chính khi có thu nhập và được các bên liên quan chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính không tính đến việc đã thu được tiền hay chưa

- *Thu nhập khác*: Các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định tương đối chắc chắn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận là số tiền giảm trừ cho người mua hàng được tính giảm trừ vào doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm: chiết khấu thương mại, giá trị hàng bán bị trả lại, và các khoản giảm giá hàng bán cho người mua trong kỳ.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán). Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng: quý 2 năm 2015 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. .).

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại. Tuân thủ theo chuẩn mực "thuế thu nhập doanh nghiệp" do Bộ Tài Chính ban hành.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo hệ thống các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	414.772.711	73.439.005
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.662.494.956	4.108.172.033
Cộng	2.077.267.667	4.181.611.038
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	11.188.241.341	22.980.018.511
- Tổng Công Ty Lắp Máy Việt Nam	2.468.608.042	12.380.694.269
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.719.633.299	10.599.324.242
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	2.468.608.042	12.380.694.269
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.468.608.042	12.380.694.269
- Tổng Công Ty Lắp Máy Việt Nam		
4. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu người lao động;	189.580.615	121.417.114
- Phải thu khác.	1.025.441.940	663.561.948
Cộng	1.215.022.555	784.979.062
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm	Đầu năm
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		
6. Nợ xấu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	695.315.584	695.315.584
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	9.273.235.070	11.221.714.253
Cộng	9.968.550.659	11.917.029.837
7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm

- Nguyên liệu, vật liệu;	212.778.796	372.659.451
- Công cụ, dụng cụ;	3.987.560	8.909.828
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	12.176.662.007	5.845.362.257
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.516.000)	(3.516.000)
Cộng	12.389.912.363	6.223.415.536

8 Xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

86.610.203

86.610.203

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.417.577.709	17.575.548.516	1.823.780.407	160.417.664	300.128.571	24.277.452.867
- Mua trong năm	91.338.461	5.736.260.000	1.078.480.000		119.000.000	7.025.078.461
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.508.916.170	23.311.808.516	2.902.260.407	160.417.664	419.128.571	31.302.531.328
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.498.756.750	16.888.734.478	1.271.517.454	127.855.014	205.279.109	19.992.142.805
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác	115.408.278	572.414.036	91.717.000	13.858.986	18.691.534	812.089.834
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.614.165.028	17.461.148.514	1.363.234.454	141.714.000	223.970.643	20.804.232.639
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	2.918.820.959	686.814.038	552.262.953	32.562.650	94.849.462	4.285.310.062
- Tại ngày cuối năm	2.894.751.142	5.850.660.002	1.539.025.953	18.703.664	195.157.928	10.498.298.689

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.267.626.377		16.267.626.377
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	16.267.626.377		16.267.626.377
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong năm			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm			
Giá trị còn lại			

- Tại ngày đầu năm	16.267.626.377		16.267.626.377
- Tại ngày cuối năm	16.267.626.377		16.267.626.377

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê TC						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê TC						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

Nguyên giá - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng Giá trị còn lại - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
---	--	--	--	--

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng; - chi phí sửa chữa văn phòng	900.617.908	653.314.206 43.512.216
Cộng	900.617.908	696.826.422

14. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay

b) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

c) Giá trị nợ thuê tài chính

- Gốc nợ thuê tài chính
- Lãi thuê tài chính phải trả

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
15. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	789.171.589	90.246.542
Cộng	789.171.589	90.246.542
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả: Công ty CP LILAMA 3	1.240.824.354	1.240.824.354
- Phải trả cho các đối tượng khác	145.748.469	145.748.469
Cộng	1.386.572.823	1.386.572.823
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn: Công ty CP LILAMA 3	1.240.824.354	1.240.824.354
- Các đối tượng khác	170.388.854	170.388.854
Cộng	1.411.213.208	1.411.213.208
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		

16. Trái phiếu phát hành

16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Cuối năm		
	Giá trị hạn	Lãi suất	Kỳ	Giá trị hạn	Lãi suất	Kỳ
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						
16.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ						
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ						
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:						
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

<i>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế):				
- Thuế giá trị gia tăng	105.276.715	392.119.540	190.727.463	306.668.792
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	378.726.424	97.668.872	378.726.424	97.668.872
- Thuế thu nhập cá nhân	35.230.244	19.956.629	43.230.682	11.956.191
- Các loại thuế khác				
Cộng	519.233.383	509.745.041	612.684.569	416.293.855

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

<i>18. Chi phí phải trả</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép của bộ phận trực tiếp;	15.973.000	315.000.000
- Trích trước chi phí nhân công công trình Vũng Áng	44.485.812	147.620.248
Cộng	60.458.812	462.610.248

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	78.196.780	
- Kinh phí công đoàn;	617.358.210	460.039.400
- Bảo hiểm xã hội;	29.592.831	27.813.062
- Bảo hiểm y tế;	13.828.544	12.361.350
- Bảo hiểm thất nghiệp;	597.267.620	562.339.760
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	8.851.857.593	10.511.861.428
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	10.188.101.578	11.574.415.000
Cộng		

b) Dài hạn	1.142.491.218	1.142.491.218
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.142.491.218	1.142.491.218
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cộng

20. Doanh thu chưa thực hiện Cuối năm Đầu năm

- a) Các khoản doanh thu chưa thực hiện
- Doanh thu nhận trước;
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.
- b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

(chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Dự phòng phải trả

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cuối năm

Đầu năm

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc nguồn vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	272.584.049	(544.500)	4.480.764.114	3.060.272.922	22.813.076.585
-Tăng vốn trong năm trước					1.608.062.382	1.608.062.382
-Lãi trong năm trước					552.387.399	1.318.783.120
-Tăng khác		127.732.620		638.663.101		
-Giảm vốn trong năm trước					2.523.046.507	2.523.046.507
-Lỗ trong năm trước						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	400.316.669	(544.500)	5.119.427.215	2.697.676.196	23.216.875.580
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	400.316.669	(544.500)	5.119.427.215	2.697.676.196	23.216.875.580
-Tăng vốn trong năm nay						
-Lãi trong năm nay						
-Tăng khác						
-Giảm vốn trong năm nay						
-Lỗ trong năm nay						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	480.719.788	(544.500)	5.521.442.810	1.416.936.630	22.418.554.728

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	5.427.500.000	5.427.500.000
- Vốn góp của các cổ đông	9.572.500.000	9.572.500.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		1.499.945.000
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.499.945	1.499.945
+ Cổ phiếu phổ thông	1.499.945	1.499.945
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55	55
+ Cổ phiếu phổ thông	55	55
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	5.521.442.810	5.119.427.215
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

25. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân đánh giá lại các

384.400 118.917

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ

26. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
Quý 1/2015 không phát sinh nghiệp vụ này		

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.944.959.292	11.294.188.314
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.944.959.292	11.294.188.314
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	5.007.519.561	6.255.460.956
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	8.256.825.520	9.085.819.616
Cộng	8.256.825.520	9.085.819.616
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.737.678	2.319.137
- Lãi chênh lệch tỷ giá	384.400	118.917
Cộng	3.122.078	2.438.054

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	332.278.707	306.469.051
Cộng	332.278.707	306.469.051

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
-------------------------	---------	-----------

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt;	13.636.306	999.603
Cộng	13.636.306	999.603

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi phí lương, KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN - Các khoản chi phí QLDN khác.	1.907.258.981 1.280.023.893 627.235.088	1.451.473.043 1.008.313.460 443.159.583
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4.433.878.300	4.242.694.830
- Chi phí nhân công;	6.363.595.206	4.342.946.474
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	475.297.189	158.922.468
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.755.990.118	546.450.870
- Chi phí khác bằng tiền.	937.044.547	548.186.128
Cộng	13.965.805.360	9.839.200.770

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	97.668.872	99.630.225
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	97.668.872	99.630.225

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 9.851.441.995
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 7.024.395.601
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thúy Giang

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Văn Lít